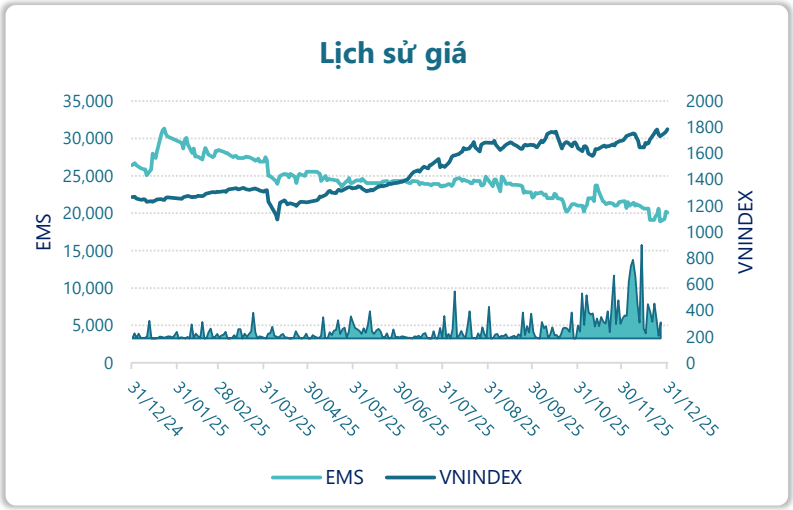
FireAnt

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM: EMS)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**20,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,322
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,900
SL cổ phiếu LH	20,999,440
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	422
P/E	6.1
EPS	3,308

DT thuần

Q4/25

529

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 88.0| 19.9%

YoY: ▼85.0| -13.9%

LN sau thuế

Q4/25

28.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.10| 33.8%

YoY: ▲ 4.30| 18.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

4.5%

+/- YoY: ▼ 0.2%

DT thuần

2025

1,974

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 126| 6.8%

LN sau thuế

2025

69.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.90| 5.9%

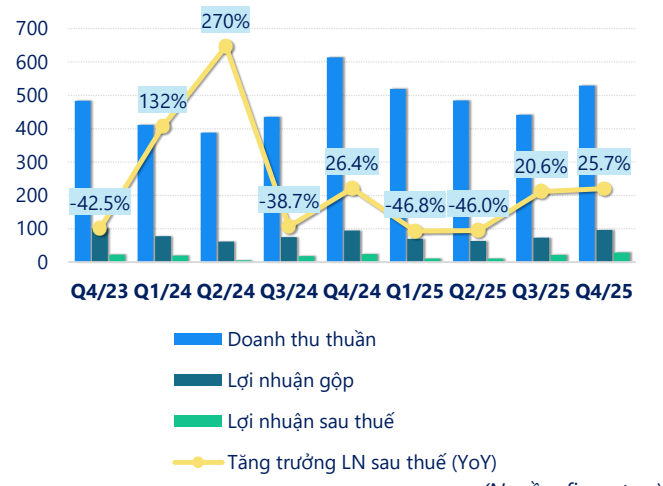
ROE

2025

21.4%

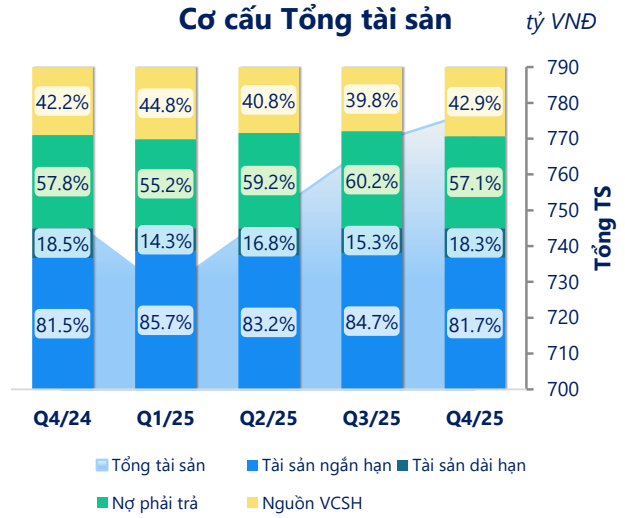
+/- YoY: ▲ 0.2%

Kết quả kinh doanh



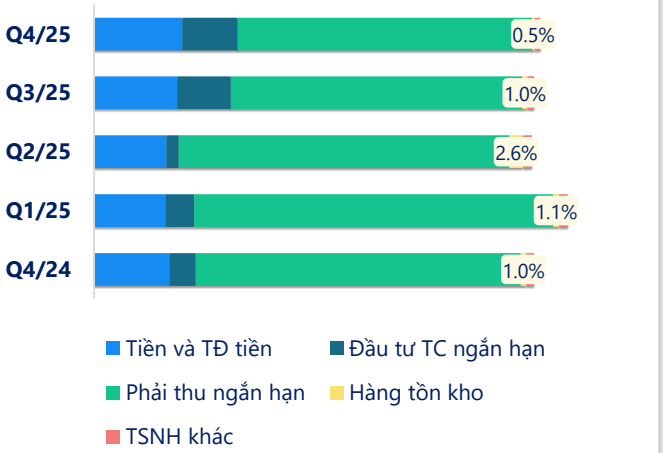
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



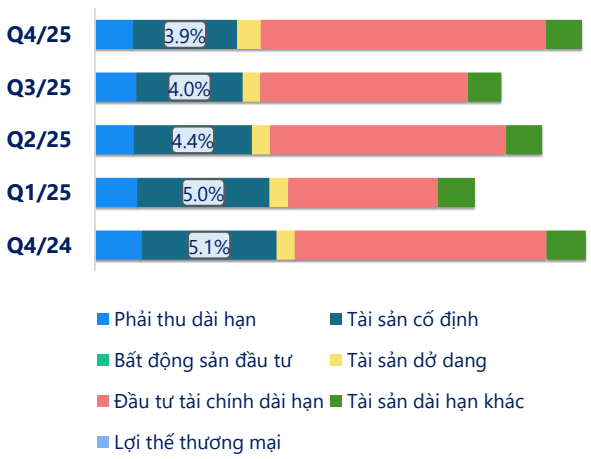
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



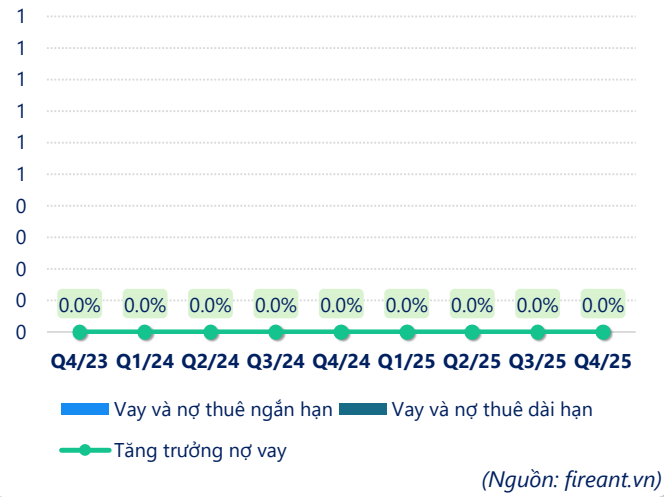
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



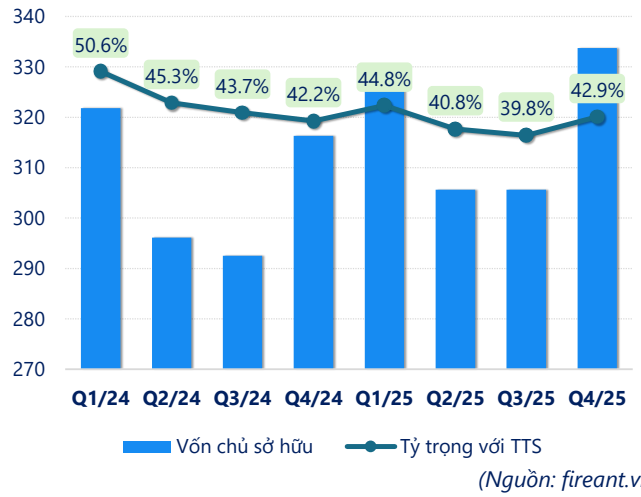
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



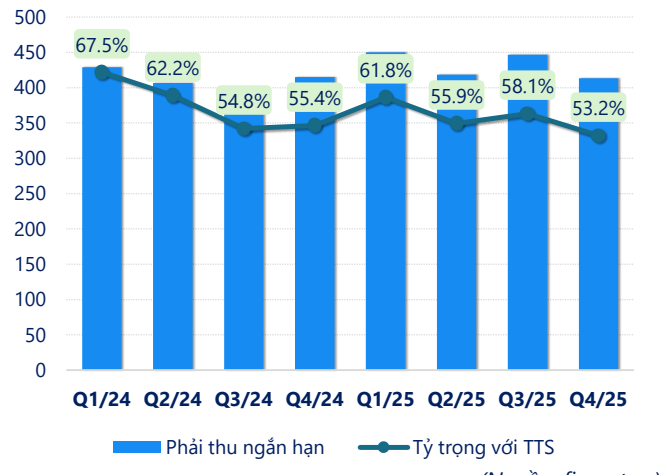
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



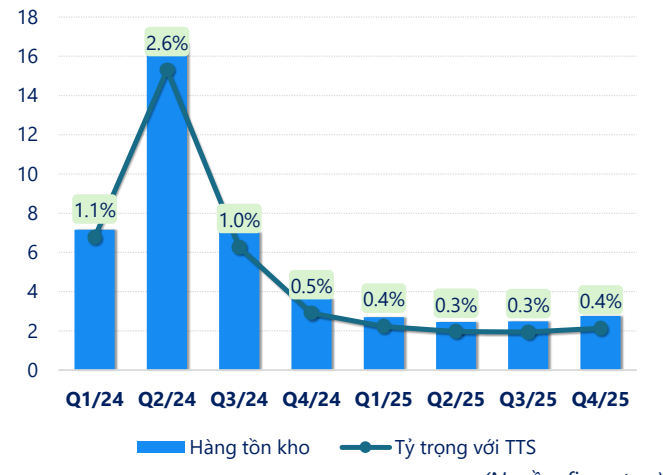
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



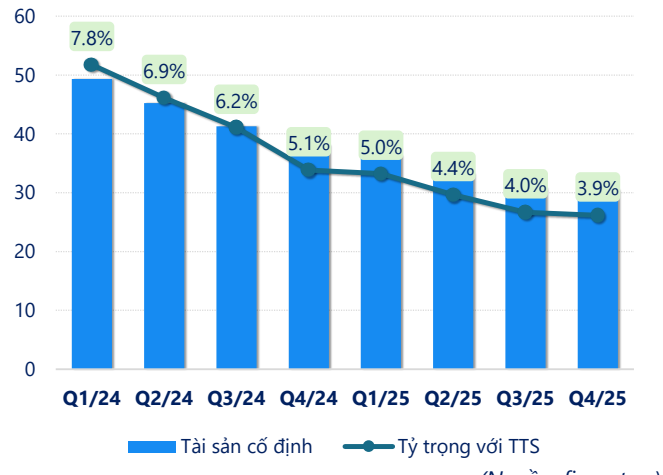
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



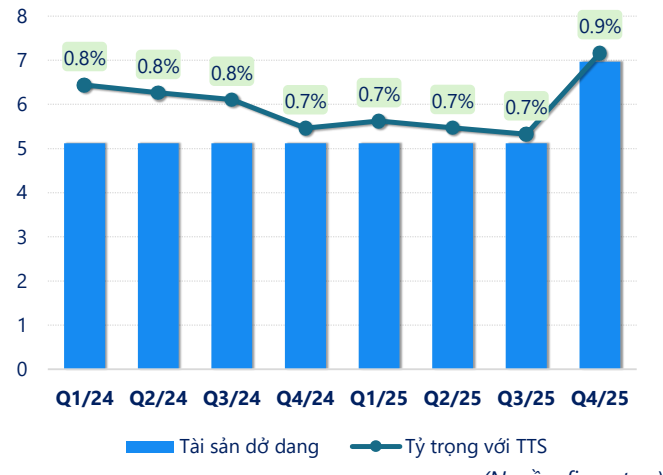
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



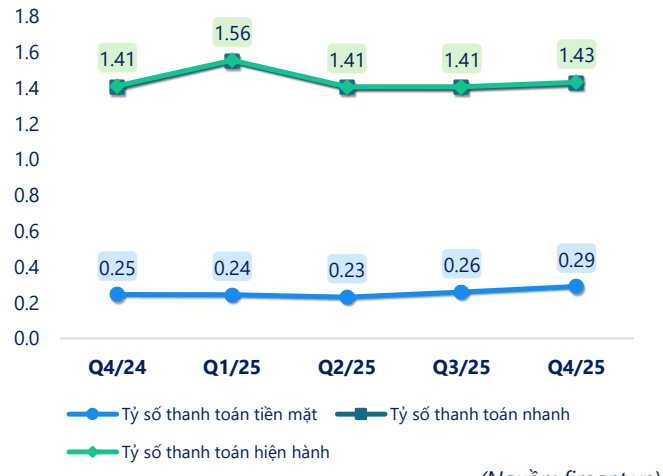
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



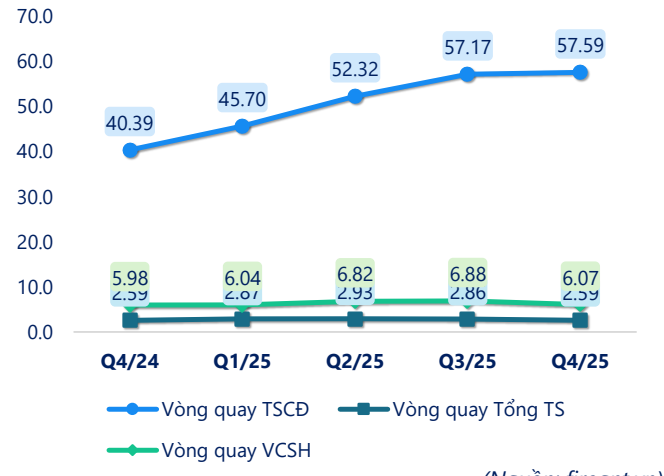
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**749**	**728**	**748**	**768**	**778**
Tài sản ngắn hạn	**611**	**624**	**622**	**651**	**635**
Tiền và tương đương tiền	106	98.1	102	120	129
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.9	62.9	88.5	68.1	82.3
Phải thu ngắn hạn	415	450	418	447	413
Hàng tồn kho	3.63	2.70	2.45	2.49	2.76
Tài sản ngắn hạn khác	7.84	10.0	11.0	13.7	7.80
Tài sản dài hạn	**138**	**104**	**126**	**117**	**142**
Phải thu dài hạn	13.2	11.5	11.0	11.9	11.1
Tài sản cố định	38.0	36.3	33.3	30.8	30.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.12	5.12	5.12	5.12	6.97
Đầu tư tài chính dài hạn	71.0	41.0	66.4	60.0	83.4
Tài sản dài hạn khác	11.0	10.1	10.1	9.64	10.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**433**	**401**	**443**	**463**	**444**
Nợ ngắn hạn	**433**	**401**	**442**	**462**	**444**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	185	191	161	162	196
Nợ dài hạn	0.29	0.29	0.38	0.38	0.38
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**316**	**326**	**306**	**306**	**334**
Vốn chủ sở hữu	**316**	**326**	**306**	**306**	**334**
Vốn điều lệ	210	210	210	210	210
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)